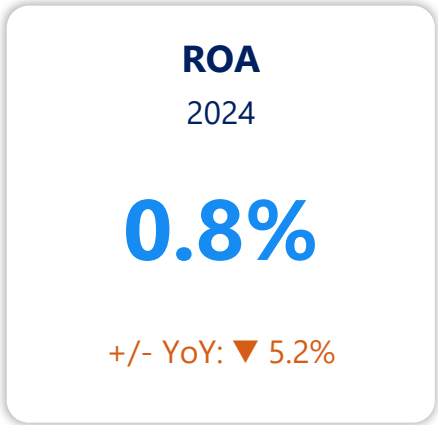
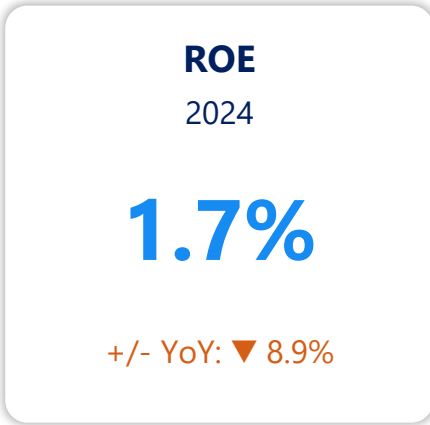
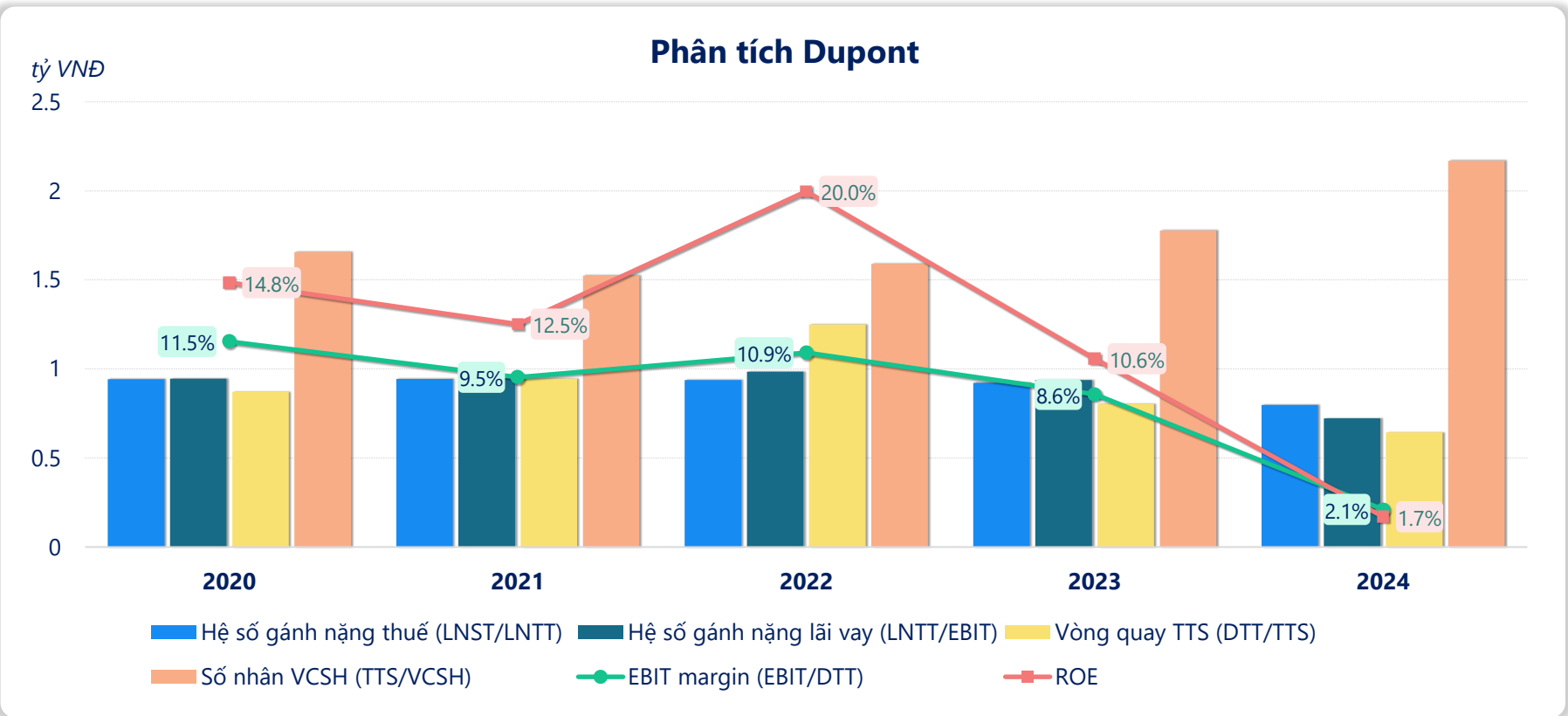
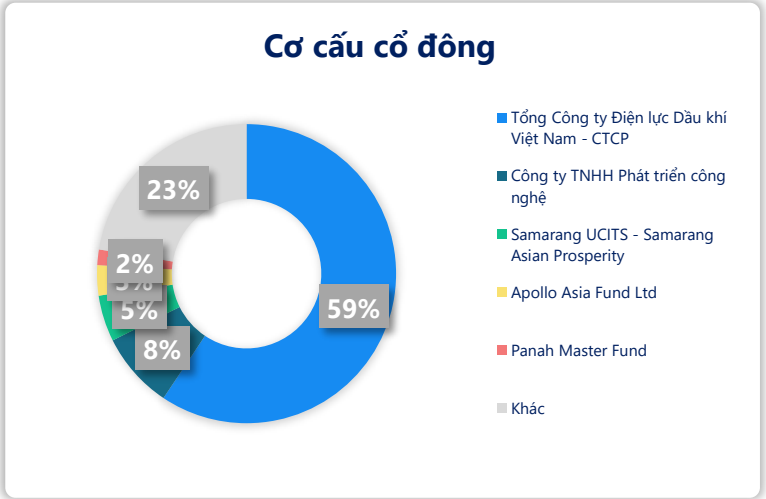


CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

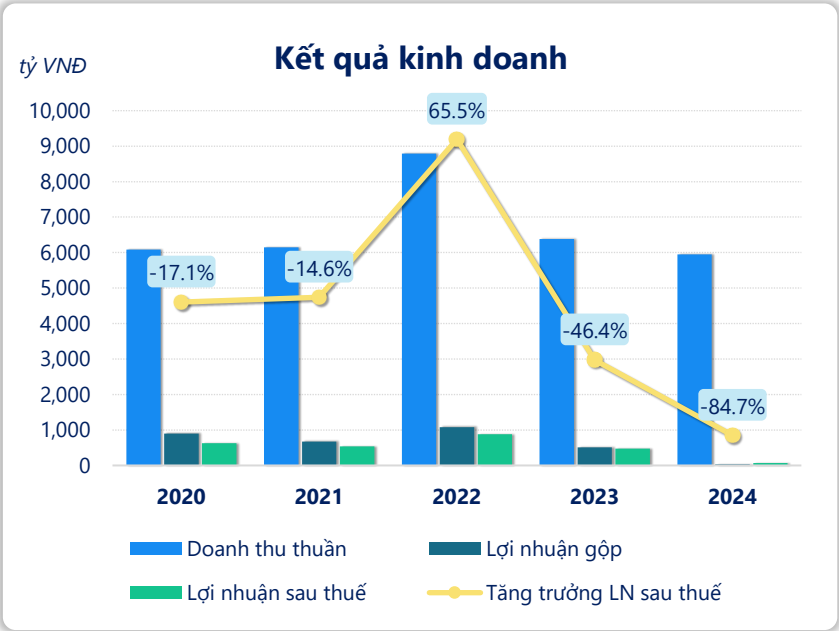
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,950
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		17,594 - 24,883
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,031
Số lượng CPLH (CP)		287,876,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)		389,520
Sở hữu nước ngoài		13.7%
Beta		0.84
EPS		251
P/E		83.4

	YTD	1T	3T	6T
NT2		10.9%	10.9%	-0.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



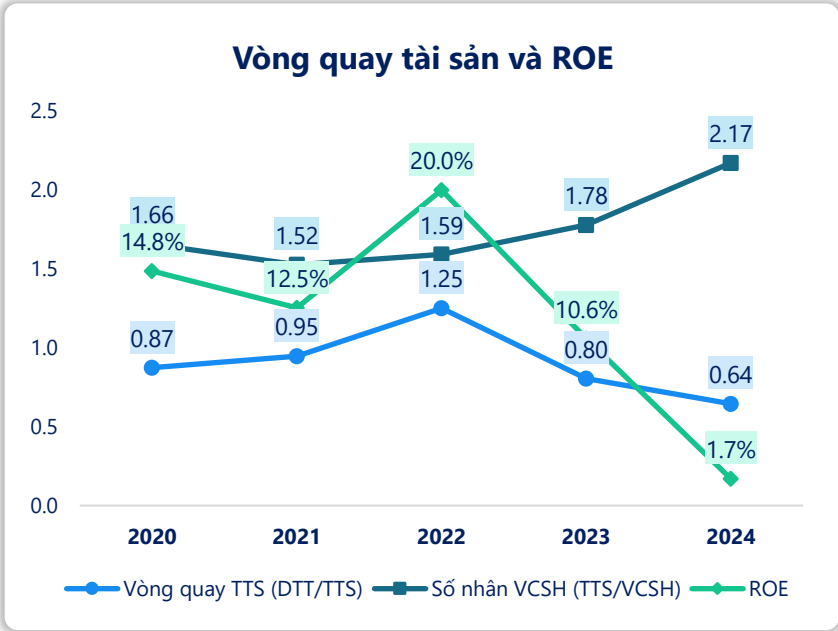
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.11%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

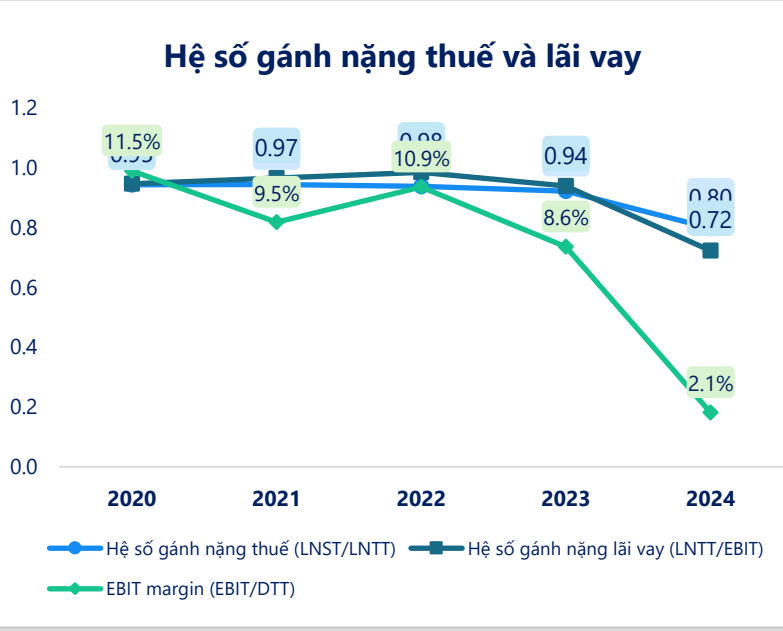
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.72**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **NT2** ghi nhận doanh thu thuần **5,952** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **72.35** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.80%** và **giảm 84.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.70%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



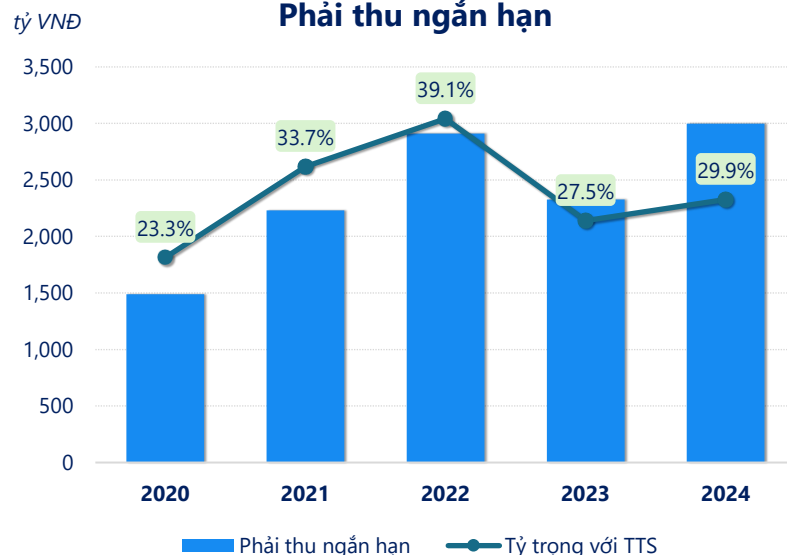
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.64**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

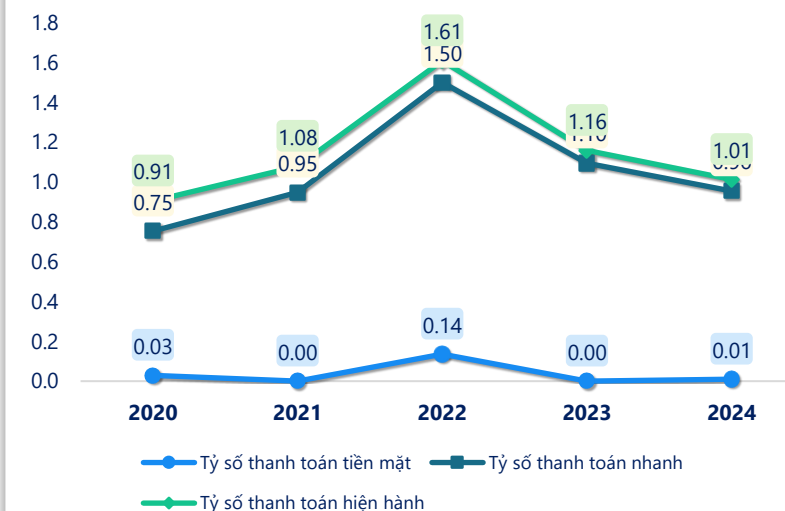
Phải thu ngắn hạn



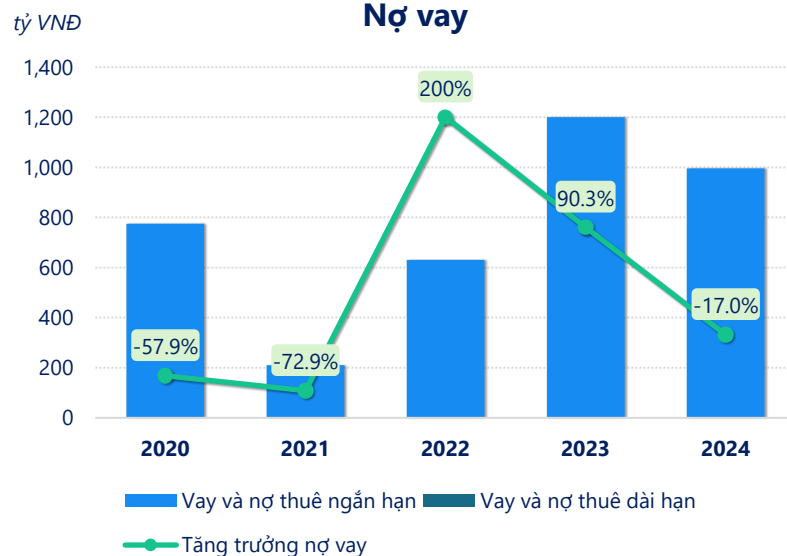
Hàng tồn kho



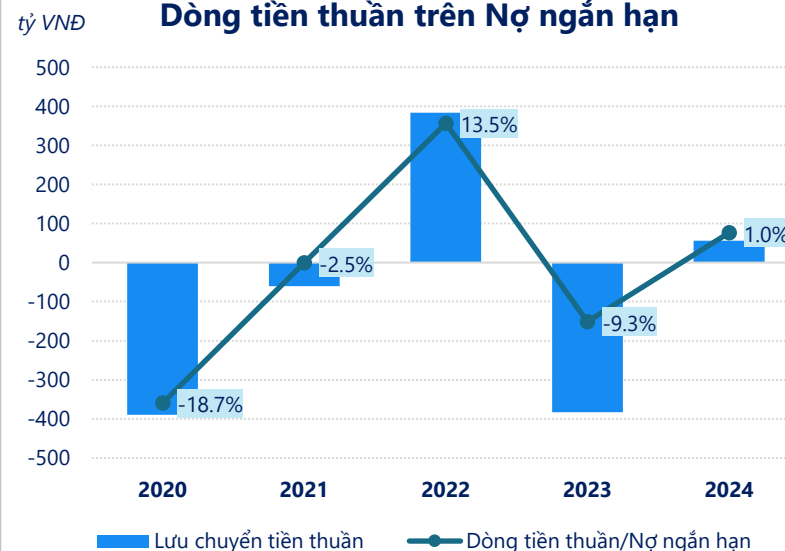
Chỉ số thanh khoản



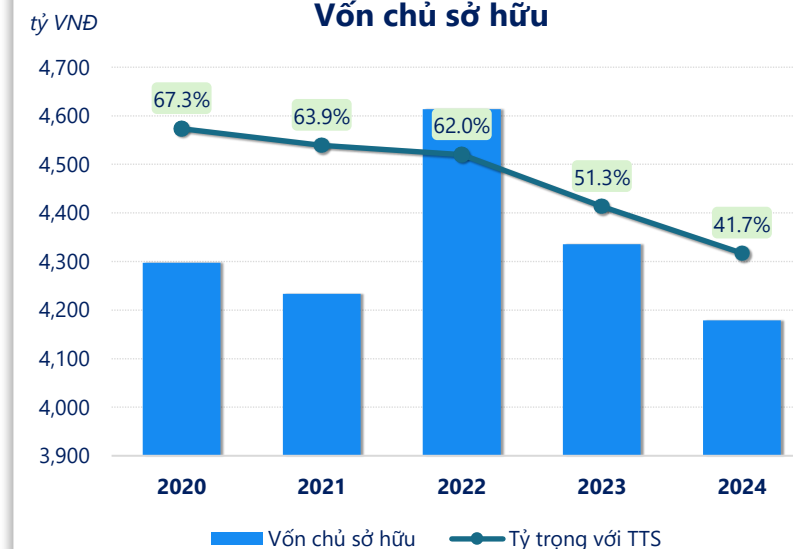
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	10,015	8,451	18.5%
Tài sản ngắn hạn	5,912	4,770	23.9%
Tiền và tương đương tiền	57.0	1.15	4841%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,273	2,100	8.2%
Phải thu ngắn hạn	2,997	2,326	28.9%
Hàng tồn kho	333	260	27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	252	82.7	205%
Tài sản dài hạn	4,103	3,681	11.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,442	2,125	-32.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2,661	1,556	71.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,836	4,115	41.8%
Nợ ngắn hạn	5,836	4,115	41.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	996	1,200	-17.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,687	1,680	119%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,179	4,336	-3.6%
Vốn chủ sở hữu	4,179	4,336	-3.6%
Vốn điều lệ	2,879	2,879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,082	6,150	8,788	6,386	5,952
Giá vốn hàng bán	5,187	5,474	7,706	5,876	5,915
Lợi nhuận gộp	895	676	1,082	510	36.6
Doanh thu HĐTC	17.6	17.7	24.4	107	99.9
Chi phí TC	160	52.0	17.8	34.5	38.7
Chi phí lãi vay	38.3	20.3	15.4	33.8	34.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	85.0	82.9	131	69.0	79.4
LN thuần từ HĐKD	667	559	957	514	18.4
Lợi nhuận khác	-3.84	7.23	-13.7	-0.07	72.3
LN trước thuế	663	566	943	514	90.8
Lợi nhuận sau thuế	625	534	883	473	72.3
LNST của CĐ cty mẹ	625	534	883	473	72.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,222	1,074	1,383	857	528
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	218	8.22	-946	-1,090	-66.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,830	-1,143	-53.9	-150	-405
Tiền đầu kỳ	451	61.7	0.99	384	1.15
Lưu chuyển tiền thuần	-389	-60.7	383	-383	55.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.7	0.99	384	1.15	57.0